

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY
LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, CN=TỔNG
CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0100106313
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2023-03-31 15:17:37
Foxit Reader Version: 9.7.0

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (Mã chứng khoán: **LLM**) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **LLM**
- Địa chỉ: Số 124 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 38637747 Fax: 024 3863 8104
- Website: <http://www.lilama.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2022
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán Hợp nhất).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☒ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☒ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/03/2023 tại đường dẫn: <https://lilama.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM-CTCP

Người được ủy quyền Công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST BCTC Hợp nhất so với cùng kỳ.



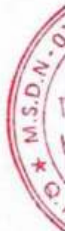
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Cô Phi Sơn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	07-50
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07-09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11-12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13-50
Phụ lục số 01: Các khoản Vay ngắn hạn	51-52
Phụ lục số 02: Các khoản Vay dài hạn	53



TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đức Kiên	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên
Ông Trần Vũ Vương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Minh Khôi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/07/2022
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/05/2022
Ông Tô Phi Sơn	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Hồng	Thành viên
Bà Trần Thương Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Bùi Đức Kiên

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

Lê Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 07 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Các vấn đề ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất phát sinh tại các Công ty con

Các khoản công nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Tại ngày 31/12/2022 tại các công ty con của Tổng Công ty bao gồm: Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama, Công ty Cổ phần Lilama 5 và Công ty Cổ phần Lilama 7 ghi nhận một số khoản phải thu quá hạn thanh toán với tổng giá trị là 50,84 tỷ đồng. Tuy nhiên, chúng tôi chưa thu thập được các bằng chứng kiểm toán về đánh giá của Ban Tổng Giám đốc cũng như các tài liệu khác có liên quan về khả năng thu hồi các khoản phải thu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty.

Hàng tồn kho

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết, tuy nhiên không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để khẳng định được tính chính xác và tồn thất (nếu có) của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại các công ty con của Tổng Công ty, bao gồm: Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama, Công ty Cổ phần Lilama 5 và Công ty Cổ phần Lilama 7 với tổng số tiền tại thời điểm 31/12/2022 là 311,45 tỷ đồng. Do đó, chúng tôi chưa xác định được các điều chỉnh cần thiết liên quan đến khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" cũng như những ảnh hưởng (nếu có) đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty.

Một số vấn đề khác

Tại ngày 01/01/2022 và 31/12/2022 Công ty con của Tổng Công ty - Công ty Cổ phần Lilama 5 đang phản ánh chi phí phải trả lãi vay với số tiền lần lượt 60,65 tỷ đồng và 74,01 tỷ đồng, trong đó, chi phí lãi vay trong năm 2022 là 13,41 tỷ đồng. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp để làm cơ sở xác định tính chính xác và đầy đủ của chi phí lãi vay ghi nhận trong năm nay và các năm trước của Công ty con này. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến khoản mục "Chi phí phải trả ngắn hạn" tại thời điểm 01/01/2022 và 31/12/2022 và chỉ tiêu "Chi phí tài chính" trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty. Mặt khác, tại Công ty con này, chúng tôi chưa thu thập được xác nhận khoản vay tại ngày 01/01/2022 và tại ngày 31/12/2022 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn với cùng số tiền là 183,38 tỷ đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được sự phù hợp của số dư các khoản mục nêu trên trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2022 và ngày 31/12/2022 cũng như ảnh hưởng của các vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Chúng tôi không thể đánh giá được sự phù hợp của số dư các khoản mục phải thu và phải trả tại thời điểm 31/12/2022 tại Công ty con - Công ty Cổ phần Lilama 7 với số tiền lần lượt là 18,49 tỷ đồng và 3,49 tỷ đồng cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Tại Công ty con - Công ty Cổ phần Lilama 7 đang trình bày trên khoản mục "chi phí trả trước dài hạn" tại ngày 01/01/2022 và 31/12/2022 với số tiền lần lượt là 12,67 tỷ đồng và 11,12 tỷ đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi vẫn không thể đánh giá được sự phù hợp của số liệu nêu trên đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2022 và 31/12/2022 cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty;

2. Các vấn đề ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất phát sinh tại các Công ty liên kết

Tổng Công ty đang trình bày báo cáo tài chính của các Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như trình bày tại Thuyết minh số 2.9 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, các Báo cáo tài chính năm 2022 được Tổng Công ty sử dụng để hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm Công ty Cổ phần Lilama 45-1, Công ty Cổ phần Lilama 45-3, Công ty Cổ phần Lilama 69-1, Công ty Cổ phần Lilama 69-3 và Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama chưa xử lý các vấn đề kiểm toán viên đơn vị thành viên ngoại trừ trên Báo cáo tài chính tại các đơn vị này. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các vấn đề ngoại trừ trên báo cáo tài chính của các đơn vị nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với khoản mục "Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết" (Mã số 252 trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất) tại ngày 31/12/2022 và Chỉ tiêu "Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết" (Mã số 24 trên Báo cáo Kết quả Hoạt động kinh doanh Hợp nhất) năm 2022 của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc nội dung sau:

Tại thuyết minh số 2.3 - "Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất", đến thời điểm phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của Chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Ngô Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.330.719.426.936	6.451.439.189.637
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.600.575.993.302	1.228.695.716.313
111	1. Tiền		1.248.791.099.967	617.710.822.978
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.351.784.893.335	610.984.893.335
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	3.463.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	3.463.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.937.130.886.138	4.158.851.652.951
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.464.920.812.300	3.883.571.203.508
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	845.722.914.970	702.346.331.566
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	369.258.814.323	377.105.669.770
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	450.834.156.291	418.594.913.752
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.193.605.811.746)	(1.222.766.465.645)
140	IV. Hàng tồn kho	10	737.384.814.937	972.473.684.510
141	1. Hàng tồn kho		737.384.814.937	972.473.684.510
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		55.627.732.559	87.955.135.863
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	1.352.266.949	528.168.426
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14.382.097.237	59.612.558.417
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	39.893.368.373	27.814.409.020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		872.871.428.381	941.696.069.684
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.826.300.000	8.655.300.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	8.826.300.000	8.655.300.000
220	II. Tài sản cố định		148.889.217.238	170.103.492.240
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	127.516.818.342	134.726.377.065
222	- Nguyên giá		732.825.090.289	737.595.241.489
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(605.308.271.947)	(602.868.864.424)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	5.118.541.849	19.123.258.128
225	- Nguyên giá		6.996.703.636	26.999.052.728
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.878.161.787)	(7.875.794.600)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	16.253.857.047	16.253.857.047
228	- Nguyên giá		18.370.095.231	18.370.095.231
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.116.238.184)	(2.116.238.184)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	15	17.730.647.226	20.035.803.378
231	- Nguyên giá		57.127.963.520	57.127.963.520
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.397.316.294)	(37.092.160.142)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	40.813.662.754	40.772.441.347
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		40.813.662.754	40.772.441.347
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	577.084.778.728	633.267.891.386
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		343.608.509.587	397.790.480.667
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		255.227.056.322	255.227.056.322
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(22.070.787.181)	(20.069.645.603)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		320.000.000	320.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		79.526.822.435	68.861.141.333
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	79.473.396.765	68.749.294.733
269	2. Lợi thế thương mại		53.425.670	111.846.600
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>6.203.590.855.317</u>	<u>7.393.135.259.321</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤTTại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.223.247.749.154	6.341.962.720.528
310	I. Nợ ngắn hạn		5.148.493.096.356	6.319.206.855.688
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	2.086.359.035.446	3.872.928.488.864
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	866.164.504.072	114.525.199.603
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	23.223.836.855	36.238.779.993
314	4. Phải trả người lao động		42.215.523.529	41.193.087.061
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	639.303.971.820	518.896.661.737
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	851.718.733	771.746.006
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	260.995.300.812	97.949.242.703
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	1.120.781.960.877	1.530.803.614.010
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	48.082.674.744	38.137.116.243
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		60.514.569.468	67.762.919.468
330	II. Nợ dài hạn		74.754.652.798	22.755.864.840
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	1.588.264.113	1.588.264.113
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	14.992.019.851	15.630.631.311
337	3. Phải trả dài hạn khác	22	885.246.839	842.586.839
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	2.607.003.009	601.554.815
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		7.916.141.798	1.309.096.601
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	23	46.765.977.188	2.783.731.161
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		980.343.106.163	1.051.172.538.793
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	980.617.598.603	1.051.743.061.233
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		797.261.040.000	797.261.040.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		797.261.040.000	797.261.040.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.126.365.735	1.694.624.230
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(32.374.321.082)	(32.374.321.082)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(10.769.674.741)	(9.525.377.644)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		83.788.875.172	86.487.906.779
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.290.851	18.290.851
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		174.565.947.786	211.898.465.556
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		199.813.259.693	196.864.018.111
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(25.247.311.907)	15.034.447.445
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(32.998.925.118)	(3.717.567.457)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(274.492.440)	(570.522.440)
431	1. Nguồn kinh phí		(274.492.440)	(570.522.440)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.203.590.855.317	7.393.135.259.321

Lai Việt Tân
Người lập

Tô Phi Sơn
Kế toán trưởngLê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	2.892.079.411.149	3.826.141.768.019
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.892.079.411.149	3.826.141.768.019
11	4. Giá vốn hàng bán	28	2.801.850.410.109	3.634.336.134.520
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		90.229.001.040	191.805.633.499
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	116.789.688.415	59.644.779.509
22	7. Chi phí tài chính	30	134.243.523.350	150.621.263.275
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		90.718.559.111	119.162.531.396
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(54.181.971.080)	(996.902.049)
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	40.380.743.779	106.437.738.807
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(21.787.548.754)	(6.605.491.123)
31	12. Thu nhập khác	32	7.462.310.760	21.489.747.597
32	13. Chi phí khác	33	14.501.244.635	6.768.471.736
40	14. Lợi nhuận khác		(7.038.933.875)	14.721.275.861
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(28.826.482.629)	8.115.784.738
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	18.772.823.326	28.141.034.156
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		6.664.766.571	(617.985.163)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(54.264.072.526)	(19.407.264.255)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(25.247.311.907)	15.034.447.445
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(29.016.760.619)	(34.441.711.700)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	(317)	189

Lại Việt Tân
Người lậpTô Phi Sơn
Kế toán trưởngLê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

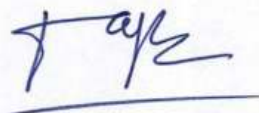
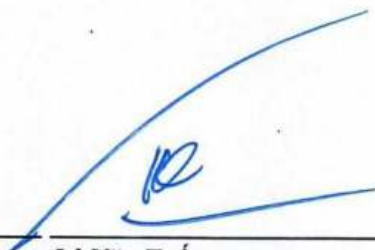
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(28.826.482.629)	8.115.784.738
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.870.770.683	32.692.793.883
03	- Các khoản dự phòng		26.768.292.207	41.638.486.384
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		20.924.862.947	181.012.993
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.357.625.060)	(59.805.046.189)
06	- Chi phí lãi vay		90.718.559.111	119.162.531.396
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		126.098.377.259	141.985.563.205
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.346.353.074.051	789.656.045.619
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		235.088.869.573	(219.311.350.611)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(849.582.772.710)	(262.741.317.586)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(11.548.200.555)	54.821.970.755
14	- Tiền lãi vay đã trả		(63.508.806.668)	(103.525.212.757)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(30.189.840.248)	(7.941.328.142)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.231.367.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.572.408.372)	(11.701.381.018)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.743.369.659.330	381.242.989.465
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.505.995.294)	(1.290.713.318)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.337.414.522	18.740.818.809
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.309.855.447	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		40.848.836.019	20.950.392.455
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		52.990.110.694	38.400.497.946

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.700.153.464.380	2.555.440.088.045
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.105.801.467.617)	(2.624.035.981.488)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.368.201.702)	(3.380.681.400)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.948.860.400)	(16.203.359.550)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(415.965.065.339)	(88.179.934.393)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.380.394.704.685	331.463.553.018
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.228.695.716.313	895.879.299.471
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.514.427.696)	1.352.863.824
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	2.600.575.993.302	1.228.695.716.313


Lại Việt Tân
Người lập

Tô Phi Sơn
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 797.261.040.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 797.261.040.000 VND; tương đương 79.726.104 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.204 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 1.375 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là thi công và xây lắp các công trình.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế;
- Đầu tư xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn, đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Kinh doanh, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục của công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Brunei	99,00%	99,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 5	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 7	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Ninh Bình	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	60,00%	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp

Tổng Công ty có các công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lilama 10	Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 18	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Bắc Ninh	41,10%	41,10%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Hải Dương	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	45,45%	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	36,18%	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Đồng Nai	35,06%	35,06%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	27,93%	Kinh doanh bất động sản

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Đến thời điểm lập báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn hóa Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty Cổ phần.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Cơ sở chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con

Công ty TNHH Lilama South East Asia BHD - Công ty con của Tổng Công ty lập báo cáo tài chính theo đồng Đô la Brunei (BND). Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022 được lập bằng Đô la Brunei (BND) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 317 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Tổng Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTC

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
--------------------------	-------------

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 60 tháng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước giá vốn các dự án... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập tối đa 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.22 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.24 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2022.

Thuế suất thuế TNDN tại Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD được áp dụng theo quy định của nước sở tại.

2.28 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

2.30 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.985.091.603	1.483.201.453
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.246.806.008.364	616.227.621.525
Các khoản tương đương tiền	1.351.784.893.335	610.984.893.335
	2.600.575.993.302	1.228.695.716.313

Tại 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng với giá trị 1.351.784.893.335 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất quy định tại từng hợp đồng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	3.463.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	3.463.000.000	-
Đầu tư dài hạn	320.000.000	-	320.000.000	-
- Trái phiếu	320.000.000	-	320.000.000	-
	320.000.000	-	3.783.000.000	-

. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
PVY	19.799.036.703	(19.799.036.703)	19.799.036.703	(19.799.036.703)
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí				
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	2.165.892.592	(33.884.148)	2.165.892.592	(33.884.148)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	16.169.971.505	(2.237.866.330)	16.169.971.505	(236.724.752)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	92.816.340.337	-	92.816.340.337	-
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
	255.227.056.322	(22.070.787.181)	255.227.056.322	(20.069.645.603)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Đối với các khoản đầu tư đã niêm yết, do các cổ phiếu của các đơn vị nhận đầu tư này có khối lượng giao dịch ít trên sàn chứng khoán, không có tính thanh khoản nên Tổng Công ty không xác định giá đóng cửa tại ngày 31/12/2021 và 31/12/2022 của các công ty này là giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	4,03%	4,03%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	Tỉnh Đà Nẵng	2,00%	2,00%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Tỉnh Nghệ An	3,71%	3,71%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Tỉnh Phú Thọ	18,74%	18,74%	Sản xuất xi măng
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	Tỉnh Quảng Ninh	0,71%	0,71%	Sản xuất xi măng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	TP. Hà Nội	15,25%	15,25%	Xây dựng và kinh doanh
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	Tỉnh Quảng Ngãi	5,64%	5,64%	Xử lý, tái chế chất thải

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

 Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	55.297.303.272	(3.652.723.164)	60.903.155.551	(3.651.641.764)
Công ty CP Lilama 45.1	14.649.060.851	(140.746.206)	14.638.595.020	(140.746.206)
Công ty CP Lilama 10	5.608.220.791	-	4.762.166.655	-
Công ty CP Lilama 69.3	23.170.487.637	-	30.120.539.859	-
Công ty CP Lilama 18	4.545.937.522	-	4.523.428.220	-
CTCP Lilama 45.4	3.511.976.958	(3.511.976.958)	3.511.976.958	(3.510.895.558)
CTCP Lilama 45.3	2.682.041.107	-	2.674.432.143	-
CTCP Lilama 69.1	631.003.768	-	631.003.768	-
Công ty CP BĐS Lilama	-	-	1.412.928	-
Công ty CP Lắp máy -Thí nghiệm Cơ điện	78.600.000	-	39.600.000	-
Công ty CP Lilama 69.1	419.974.638	-	-	-
Bên khác	1.409.623.509.028	(416.288.482.543)	3.822.668.047.957	(458.791.281.347)
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	163.490.754.225	-	2.534.603.447.042	-
- Ban điều hành dự án nhiệt điện Thái Bình 2	367.344.135.007	(271.604.863.316)	481.752.362.583	(340.238.613.776)
- Thyssenkrupp Industrial Solutions BRN SDN BHD	5.321.650.344	-	129.950.898.788	-
- Công ty CP Xi măng Sông Thao	66.510.764.847	(66.510.764.847)	70.484.307.105	(70.484.307.105)
- Công ty CP Xi măng Tân Thắng	50.967.361.316	(25.003.080.326)	64.168.361.316	-
- Doosan Heavy Industries Vietnam Co Ltd- Nghị Sơn 2	144.038.249.082	-	97.897.400.000	-
- Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm cho Nhà máy thuộc DA NĐ BOT Vân Phong	104.026.370.668	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	507.924.223.539	(53.169.774.054)	443.811.271.123	(48.068.360.466)

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	51.583.794.060	(3.935.088.816)	51.379.986.976	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	38.742.982.119	-	35.964.881.678	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	11.431.018.327	(3.935.088.816)	11.431.018.327	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.409.793.614	-	1.409.793.614	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	-	-	2.574.293.357	-
Bên khác	794.139.120.910	(86.936.450.938)	650.966.344.590	(81.692.405.491)
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	-	453.752.587.741	-
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng	46.716.011.731	-	35.964.881.678	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	293.670.521.438	(86.936.450.938)	161.248.875.171	(81.692.405.491)
	845.722.914.970	(90.871.539.754)	702.346.331.566	(81.692.405.491)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	127.638.806.430	(127.638.806.430)	135.485.661.877	(135.485.661.877)
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	102.014.527.975	(102.014.527.975)	109.861.383.422	(109.861.383.422)
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	(25.624.278.455)	25.624.278.455	(25.624.278.455)
Bên khác	241.620.007.893	(241.620.007.893)	241.620.007.893	(241.620.007.893)
- Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	(227.646.699.893)	227.646.699.893	(227.646.699.893)
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	(13.973.308.000)	13.973.308.000	(13.973.308.000)
	369.258.814.323	(369.258.814.323)	377.105.669.770	(377.105.669.770)

Bao gồm các khoản cho vay với các đối tác từ giai đoạn trước thời điểm cổ phần hóa với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo hình thức vay tín chấp. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với các khoản cho vay này.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	-	200.000.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.620.445.290	(3.131.988.200)	3.131.988.200	(3.131.988.200)
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay ⁽¹⁾	261.948.051.104	(256.142.857.109)	245.886.520.252	(244.141.596.578)
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	139.845.378	-	-	-
- Tạm ứng	38.154.648.810	-	19.184.842.036	-
- Ký cược, ký quỹ	225.738.984	-	2.144.792.953	-
- Phải thu tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư ⁽²⁾	42.872.855.944	-	45.937.813.423	-
- Liên danh PECOM-LILAMA (Trạm Kim Xá) ⁽³⁾	1.803.629.070	-	-	-
- Phải thu khác	101.868.941.711	(54.259.406.653)	102.108.956.888	(54.251.882.495)
	450.834.156.291	(313.534.251.962)	418.594.913.752	(301.525.467.273)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	74.235.003.311	(73.719.811.221)	61.725.033.290	(61.718.550.690)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	(3.131.988.200)	3.131.988.200	(3.131.988.200)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	58.951.191.922	(58.951.191.922)	49.335.551.717	(49.335.551.717)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	11.643.113.699	(11.636.631.099)	9.257.493.373	(9.251.010.773)
- Công ty Cổ phần Lilama 10	4.822.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Lilama 18	10.126.200	-	-	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	5.304.200	-	-	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	488.457.090	-	-	-

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTC

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	376.599.152.980	(239.814.440.741)	356.869.880.462	(239.806.916.583)
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	75.867.468.383	(75.867.468.383)	75.867.468.383	(75.867.468.383)
- Công ty Cổ phần LISEMCO	144.224.764.335	(144.066.231.662)	144.224.764.335	(144.066.231.662)
- Hamon Research-Cottrell GmbH ⁽⁴⁾	9.787.321.680	-	9.787.321.680	-
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông - Chi nhánh Hà Nội	8.330.407.947	(8.330.407.947)	8.330.407.947	(8.330.407.947)
- Các đối tượng khác	138.389.190.635	(11.550.332.749)	118.659.918.117	(11.542.808.591)
	450.834.156.291	(313.534.251.962)	418.594.913.752	(301.525.467.273)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	8.826.300.000	-	8.655.300.000	-
	8.826.300.000	-	8.655.300.000	-

⁽¹⁾ Khoản phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay chủ yếu của các khoản cho vay của các đối tác được trình bày tại thuyết minh số 07- phải thu về cho vay ngắn hạn.

⁽²⁾ Đây là khoản ứng trước của Tổng Công ty để nộp tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư 21 tầng tại ngõ 124 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tổng Công ty sẽ thu lại khoản tiền này của các cư dân chung cư khi hoàn thành các thủ tục cấp sổ hồng.

⁽³⁾ Đây là số tiền Tổng Công ty được phép giải ngân từ tài khoản thanh toán chung (chuyên chi) của Liên danh Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu ("PECOM" - thành viên đứng đầu liên danh) mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An được sử dụng để nhận thanh toán từ Chủ đầu tư và thanh toán cho các nhà thầu phụ/chi phí của từng thành viên của liên danh trong cho việc thực hiện gói thầu CW03: "Cung cấp, lắp đặt thiết bị, xây dựng hệ thống tiêu trạm bơm Kim Xá và công trình phụ trợ".

⁽⁴⁾ Khoản tiền Thuế nhập khẩu Tổng Công ty đứng ra trả thay cho Nhà thầu liên quan đến dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, khi quyết toán với Nhà thầu sẽ bù trừ số tiền này với số tiền Tổng Công ty phải trả.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
a. Phải thu khách hàng				
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	367.344.135.007	95.739.271.691	481.752.362.583	141.513.748.807
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	66.510.764.847	-	70.484.307.105	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	15.097.651.580	-	15.097.651.580	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	9.043.466.795	-	9.043.466.795	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	50.967.361.316	25.964.280.990	-	-
- Các khoản khác	34.147.624.826	1.466.245.983	42.439.652.343	14.860.768.488
b. Phải thu về cho vay				
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	-	13.973.308.000	-
- Công ty CP Lilama 45.1	102.014.527.975	-	109.861.383.422	-
- Công ty CP Lilama 45.3	25.624.278.455	-	25.624.278.455	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	-	227.646.699.893	-
c. Phải thu ngắn hạn khác				
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	11.128.889.942	-	11.112.235.998	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	144.066.231.662	-	144.066.231.662	-
- Công ty CP Lilama Hà Nội	75.867.468.383	-	75.867.468.383	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	58.951.191.922	-	49.335.551.717	-
- Công ty CP Lilama 45.3	11.636.631.099	-	9.251.010.773	-
- Công ty CP Lilama 45.4	3.131.988.200	-	3.131.988.200	-
- Các khoản khác	8.751.850.754	-	8.760.980.540	-
d. Ứng trước cho người bán				
- Công ty Cổ phần Lisemco	66.898.435.509	-	66.898.435.509	-
- Công ty CP Lilama Hà Nội	22.343.291.198	10.282.285.778	12.061.005.420	-
- Các khoản khác	17.819.649.512	5.907.550.687	2.732.964.562	-
	1.332.965.446.875	139.359.635.129	1.379.140.982.940	156.374.517.295

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.435.150.083	-	4.967.018.913	-
Công cụ, dụng cụ	5.992.677.435	-	3.053.184.641	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	722.044.699.341	-	945.543.310.462	-
Thành phẩm	306.831.250	-	306.831.250	-
Hàng hoá	5.605.456.828	-	18.603.339.244	-
	737.384.814.937	-	972.473.684.510	-

(*) Chi tiết các dự án dở dang:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	418.480.846.429	460.464.818.787
- Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	7.422.846.362	37.959.188.301
- Nhà máy hóa dầu Long Sơn	57.475.030.280	71.880.454.280
- Nhà máy Nhiệt điện Văn Phong 1	31.043.824.592	32.807.422.502
- Trạm biến áp 220KV Yên Thủy	12.843.699.126	-
- Các công trình khác	194.778.452.552	342.431.426.592
	722.044.699.341	945.543.310.462

11 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh (*)	35.609.189.360	35.579.511.953
- Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3 (*)	4.025.382.349	4.025.382.349
- Cải tạo nhà xưởng điều chuyển nhà máy que hàn	1.179.091.045	1.167.547.045
	40.813.662.754	40.772.441.347

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 192/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2022, Tổng Công ty được đại hội đồng cổ đông phê duyệt chủ trương sẽ hoàn trả lại 02 dự án trên, đối với các chi phí đã bỏ ra, Tổng Công ty sẽ làm việc với UBND Thành phố Hà Nội và UBND Thành phố Hồ Chí Minh để đề nghị được hoàn trả lại.

NG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP

124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	157.757.167.428	223.229.733.624	340.412.383.567	8.532.394.340	7.663.562.530	737.595.241.489
- Mua trong kỳ	-	138.888.888	-	527.534.091	273.700.000	940.122.979
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	23.527.000.000	-	-	23.527.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(1.261.395.519)	(19.788.775.573)	(6.943.449.466)	(1.082.452.208)	(48.471.000)	(29.124.543.766)
- Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính	(8.551.118)	(86.977.941)	(9.863.308)	(7.338.046)	-	(112.730.413)
Số dư cuối kỳ	156.487.220.791	203.492.868.998	356.986.070.793	7.970.138.177	7.888.791.530	732.825.090.289
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	107.693.356.578	161.186.710.634	319.281.364.319	7.883.476.280	6.823.956.613	602.868.864.424
- Khấu hao trong kỳ	4.447.198.424	6.869.846.318	9.382.699.688	251.166.981	451.577.805	21.402.489.216
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	7.102.337.198	-	-	7.102.337.198
- Thanh lý, nhượng bán	(949.159.560)	(17.576.591.654)	(6.549.416.529)	(864.597.380)	(48.471.000)	(25.988.236.123)
- Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính	(5.900.025)	(58.572.693)	(7.192.121)	(5.517.929)	-	(77.182.768)
Số dư cuối kỳ	111.185.495.417	150.421.392.605	329.209.792.555	7.264.527.952	7.227.063.418	605.308.271.947
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	50.063.810.850	62.043.022.990	21.131.019.248	648.918.060	839.605.917	134.726.377.065
Tại ngày cuối kỳ	45.301.725.374	53.071.476.393	27.776.278.238	705.610.225	661.728.112	127.516.818.342

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 52.562.187.440 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 381.145.982.828 đồng.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	23.522.000.000	3.477.052.728	26.999.052.728
- Thuê tài chính	-	3.519.650.908	3.519.650.908
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(23.522.000.000)	-	(23.522.000.000)
Số dư cuối kỳ	-	6.996.703.636	6.996.703.636
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.566.558.311	1.309.236.289	7.875.794.600
- Trích khấu hao	535.778.887	568.925.498	1.104.704.385
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(7.102.337.198)	-	(7.102.337.198)
Số dư cuối kỳ	-	1.878.161.787	1.878.161.787
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	16.955.441.689	2.167.816.439	19.123.258.128
Tại ngày cuối kỳ	-	5.118.541.849	5.118.541.849

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	16.253.857.047	2.116.238.184	18.370.095.231
Số dư cuối kỳ	16.253.857.047	2.116.238.184	18.370.095.231
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	2.116.238.184	2.116.238.184
Số dư cuối kỳ	-	2.116.238.184	2.116.238.184
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	16.253.857.047	-	16.253.857.047
Tại ngày cuối kỳ	16.253.857.047	-	16.253.857.047

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.116.238.184 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.656.177.835 VND.

() Quyền sử dụng đất bao gồm:*

Tại Công ty con - CTCP Lilama 7: Số 06 Hoàng Văn Thụ, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng với giá trị 395.845.835 VND; Địa điểm: Lô C1-9 đường 2 tháng 9, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng với giá trị 4.800.000.000 VND; Địa điểm: Tổ dân phố 10, thị trấn Tứ Hạ, huyện Hương Trà, Thừa Thiên Huế. với giá trị 460.332.000 VND;

Tại Tổng Công ty: Quyền sử dụng đất tại số 124 Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội với giá trị 10.597.679.212 VND.

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là tổng giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Bắc Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nhằm cho thuê lâu dài. Bất động sản đầu tư có nguyên giá 57.127.963.520 VND, khấu hao lũy kế tính đến ngày 31/12/2022 là 39.397.316.294 VND, khấu hao trong kỳ là 2.305.156.152 VND, giá trị còn lại của tài sản là 17.730.647.226 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	309.121.777	123.345.097
Chi phí trả trước dự án Nhiệt điện Vân Phong I	49.553.293	176.227.910
Chi phí trả trước dự án Lọc hóa dầu Long Sơn	8.959.713	36.681.815
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	984.632.166	191.913.604
	1.352.266.949	528.168.426
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn dự án Lọc hóa dầu Long Sơn	-	8.254.754.812
Chi phí trả trước dài hạn dự án Nhiệt điện Vân Phong I	7.262.834.878	25.664.425.924
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.130.084.502	9.976.780.413
Chi phí thuê đất	7.719.574.494	8.031.476.490
Công cụ, vật tư trả trước cho các công trình, dự án khác	18.375.865.620	15.115.373.386
Chi phí trả trước dài hạn dự án Nhiệt điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4	36.386.734.528	-
Chi phí trả trước dài hạn dự án Gia công, Chế tạo kết cấu thép và tổ hợp thiết bị điện phân (Dự án Nhà máy Hydrogen NEOM)	3.651.023.175	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.947.279.568	1.706.483.708
	79.473.396.765	68.749.294.733

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	431.000.735.587	431.000.735.587	381.632.509.940	381.632.509.940
Công ty Cổ phần Lilama 18	238.581.671.779	238.581.671.779	195.287.544.916	195.287.544.916
Công ty Cổ phần Lilama 10	131.332.077.316	131.332.077.316	119.340.407.549	119.340.407.549
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	22.509.759.143	22.509.759.143	41.398.936.695	41.398.936.695
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	15.789.703.182	15.789.703.182	141.800.000	141.800.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	22.787.524.167	22.787.524.167	25.463.820.780	25.463.820.780

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	1.655.358.299.859	1.655.358.299.859	3.491.295.978.924	3.491.295.978.924
- Doosan Heavy Industries Việt Nam Co.,Ltd	135.740.996.273	135.740.996.273	1.877.305.117.153	1.877.305.117.153
- Babcock & Wilcox Beijing Co., Ltd	176.872.247.506	176.872.247.506	284.925.704.791	284.925.704.791
- Liên doanh Tập đoàn Toshiba và Tập đoàn Sojitz	202.124.528.961	202.124.528.961	195.533.697.067	195.533.697.067
- Viện nghiên cứu cơ khí (NARIME)	80.831.056.359	80.831.056.359	93.209.010.165	93.209.010.165
- Công ty CP Xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	89.709.694.671	89.709.694.671	107.038.842.393	107.038.842.393
- Phải trả các đối tượng khác	970.079.776.089	970.079.776.089	933.283.607.355	933.283.607.355
	<u>2.086.359.035.446</u>	<u>2.086.359.035.446</u>	<u>3.872.928.488.864</u>	<u>3.872.928.488.864</u>

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP	435.843.255.500	-
- Ban Quản lý Dự án điện (*)		
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	40.777.498.144	40.777.498.144
- Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm cho Nhà máy thuộc DA NĐ BOT Vân Phong 1	-	33.132.262.150
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	16.072.639.158	31.604.484.770
- Thyssenkrupp Nucera AG&Co. KGaA (**)	209.573.986.178	-
- Các đối tượng khác	163.897.125.092	9.010.954.539
	<u>866.164.504.072</u>	<u>114.525.199.603</u>

(*) Khoản tạm ứng của Chủ đầu tư là Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP cho Tổng Công ty để thực hiện việc huy động nguồn lực và thiết kế theo hợp đồng Số 19/2022/NT34-08-PVP&SCT+LLM tháng 03 năm 2022 về thiết kế, mua sắm, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu (EPC) Nhà máy Điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4.

(**) Khoản tạm ứng của Nhà thầu chính là Thyssenkrupp Nucera AG&Co. KGaA cho Tổng Công ty để thực hiện hợp đồng số 32017394 ngày 07 tháng 11 năm 2022 liên quan đến dự án gia công chế tạo và tổ hợp các thiết bị điện phân cho Nhà máy sản xuất Hydrogen xanh tại Ả Rập Xê-út ("Kingdom of Saudi Arabia").

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	18.095.451.649	15.234.887.408	16.876.769.350	27.524.280.825	19.759.092.780	6.251.017.064
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.743.892.812	-	1.842.309.920	1.842.309.920	1.743.892.812	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.964.777.575	16.088.832.574	18.772.823.326	30.189.840.248	18.390.338.013	15.097.376.090
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.063.453.530	1.791.333.239	2.671.371.324	-	183.415.445
Thuế Nhà đất, tiền thuế đất	-	1.279.173.564	7.310.396.911	6.990.823.118	-	1.598.747.357
Các loại thuế khác	10.286.984	2.572.432.917	5.224.419.115	7.693.328.917	44.768	93.280.899
	27.814.409.020	36.238.779.993	51.818.051.861	76.911.954.352	39.893.368.373	23.223.836.855

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	80.870.126.346	65.802.241.849
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	108.832.877.647	108.832.877.647
- Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	42.921.214.517	94.818.585.884
- Dự án Nhà máy phân đạm A/U Brunei	-	31.266.625.061
- Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 2	44.804.654.834	53.332.597.208
- Dự án Lọc hóa dầu Long Sơn	79.465.294.966	14.042.561.248
- Dự án Nhiệt điện Vân Phong 1	191.236.258.177	61.666.160.829
- Chi phí phải trả khác	91.173.545.333	89.135.012.011
	639.303.971.820	518.896.661.737
b) Chi phí phải trả dài hạn		
- Chi phí công trình Xi măng Bút Sơn	1.588.264.113	1.588.264.113
	1.588.264.113	1.588.264.113
c) Trong đó: Bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Lilama 10	103.137.022.255	7.911.855.822
- Công ty Cổ phần Lilama 18	38.521.388.644	39.574.916.001
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	7.937.324.462	9.304.452.235
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	4.263.328.885
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	1.916.088.883	4.925.483.578
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	39.342.330.163	45.258.668.592
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	6.562.714.228	3.120.457.168
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	1.108.699.517	1.241.381.703
	198.525.568.152	115.600.543.984

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê văn phòng	170.607.273	133.134.546
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê đất	681.111.460	638.611.460
	851.718.733	771.746.006
b) Dài hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê đất KCN Bắc Vinh	14.992.019.851	15.630.631.311
	14.992.019.851	15.630.631.311

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	4.813.439.428	4.947.623.396
- Bảo hiểm xã hội	30.522.814.232	28.205.789.801
- Bảo hiểm y tế	913.616.109	1.237.958.731
- Bảo hiểm thất nghiệp	153.017.818	501.665.373
- Phải trả về cổ phần hoá	200.000.000	200.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	124.100.000	615.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	512.679.340	488.929.340
- Phải trả lãi vay	12.141.867.946	-
- Phải trả tạm ứng cho nhân viên	29.887.475.684	44.065.086.305
- Doosan Heavy industries & Construction Co.,Ltd	1.084.365.940	1.013.623.569
- Hamon Research-Cottrell GmbH ^(*)	146.396.403.500	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.245.520.815	16.673.196.188
	260.995.300.812	97.949.242.703
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	885.246.839	842.586.839
	885.246.839	842.586.839
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Lilama 18	191.216.979	545.167.047
- Công ty Cổ phần Lilama 10	34.435.674	180.143.964
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	3.510.720	3.510.720
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	21.379.488	23.115.456
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	23.009.415	43.903.860
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	57.018.632	57.018.632
	330.570.908	852.859.679

(*) Khoản tiền thu được từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng ký kết với nhà thầu Hamon Research-Cottrell GmbH (Hamon) theo các gói thầu M05-FGD và M06-ESP với tổng số tiền 6.175.500 USD thuộc dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Do chưa xác định được đầy đủ nghĩa vụ phải trả cũng như các chi phí có thể phát sinh liên quan đến Hamon, chủ đầu tư và các bên liên quan khác nên Tổng công ty chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2022 khoản tiền thu được từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng nêu trên. Đồng thời, Tổng Công ty đang theo dõi sát sao tình hình thực hiện thủ tục phá sản, quyền và nghĩa vụ của người giám hộ của Hamon để có các phương án giải quyết phù hợp.

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	48.082.674.744	38.137.116.243
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	48.082.674.744	30.293.850.168
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên	-	7.843.266.075
	48.082.674.744	38.137.116.243
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	46.765.977.188	2.783.731.161
	46.765.977.188	2.783.731.161

CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP

24, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	1.528.646.670.114	1.528.646.670.114	1.696.733.464.380	2.105.801.467.617	1.119.578.666.877	1.119.578.666.877
- Tại Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP ⁽¹⁾	1.129.121.496.548	1.129.121.496.548	1.682.064.810.363	2.075.373.208.226	735.813.098.685	735.813.098.685
- Tại Công ty Cổ phần Lilama 7 ⁽²⁾	76.112.535.171	76.112.535.171	14.668.654.017	17.375.875.326	73.405.313.862	73.405.313.862
- Tại Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama ⁽³⁾	97.071.044.351	97.071.044.351	-	9.314.855.264	87.756.189.087	87.756.189.087
- Tại Công ty Cổ phần Lilama 5 ⁽⁴⁾	226.341.594.044	226.341.594.044	-	3.737.528.801	222.604.065.243	222.604.065.243
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.156.943.896	2.156.943.896	1.414.551.806	2.368.201.702	1.203.294.000	1.203.294.000
- Tại Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP ⁽¹⁾	1.763.543.900	1.763.543.900	1.021.151.810	1.974.801.706	809.894.004	809.894.004
- Tại Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama ⁽³⁾	393.399.996	393.399.996	393.399.996	393.399.996	393.399.996	393.399.996
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
- Tại Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP ⁽¹⁾	1.873.348.700	1.873.348.700	3.420.000.000	1.974.801.706	3.318.546.994	3.318.546.994
- Tại Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama ⁽³⁾	885.150.011	885.150.011	-	393.399.996	491.750.015	491.750.015
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng						
	2.758.498.711	2.758.498.711	3.420.000.000	2.368.201.702	3.810.297.009	3.810.297.009
	(2.156.943.896)	(2.156.943.896)	(1.414.551.806)	(2.368.201.702)	(1.203.294.000)	(1.203.294.000)
	601.554.815	601.554.815			2.607.003.009	2.607.003.009

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay xem tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 đính kèm Báo cáo tài chính Hợp nhất này

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
24, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	797.261.040.000	1.694.624.230	(32.374.321.082)	(6.110.062.292)	79.898.136.779	18.290.851	229.685.600.129	30.162.992.345	1.100.236.300.960
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	15.034.447.445	(34.441.711.700)	(19.407.264.255)
Phân phối lợi nhuận tại Tổng Công ty - Công ty mẹ	-	-	-	-	6.589.770.000	-	(30.598.000.800)	-	(24.008.230.800)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(3.415.315.352)	-	-	-	561.151.898	(2.854.163.454)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(2.223.581.218)	-	(2.223.581.218)
Số dư cuối kỳ trước	797.261.040.000	1.694.624.230	(32.374.321.082)	(9.525.377.644)	86.487.906.779	18.290.851	211.898.465.556	(3.717.567.457)	1.051.743.061.233
Số dư đầu kỳ này	797.261.040.000	1.694.624.230	(32.374.321.082)	(9.525.377.644)	86.487.906.779	18.290.851	211.898.465.556	(3.717.567.457)	1.051.743.061.233
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(25.247.311.907)	(29.016.760.619)	(54.264.072.526)
Phân phối lợi nhuận tại Tổng Công ty - công ty mẹ	-	-	-	-	1.656.010.000	-	(11.959.620.400)	-	(10.303.610.400)
Phân phối lợi nhuận tại công ty con - Công ty TNHH LILAMA SOUTH EAST ASIA SND BHD	-	-	-	-	-	-	-	(252.028.594)	(252.028.594)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(1.244.297.097)	-	-	-	(12.568.448)	(1.256.865.545)
Bù đắp lỗ lũy kế từ các quỹ tại Công ty con	-	(568.258.495)	-	-	(4.355.041.607)	-	4.923.300.102	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(5.048.885.565)	-	(5.048.885.565)
Số dư cuối kỳ này	797.261.040.000	1.126.365.735	(32.374.321.082)	(10.769.674.741)	83.788.875.172	18.290.851	174.565.947.786	(32.998.925.118)	980.617.598.603

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 21/1/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021, Tổng Công ty Lập máy Việt Nam - CTCP công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1.656.010.000
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	331.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.000.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 1% vốn điều lệ) (*)	7.972.610.400



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Cổ đông nhà nước	97,88%	780.324.040.000	97,88%	780.324.040.000
Các cổ đông khác	2,12%	16.937.000.000	2,12%	16.937.000.000
	100%	797.261.040.000	100%	797.261.040.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	797.261.040.000	797.261.040.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	797.261.040.000	797.261.040.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	797.261.040.000	797.261.040.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	488.929.340	747.068.090
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	7.972.610.400	15.945.220.800
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	7.972.610.400	15.945.220.800
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(7.948.860.400)	(16.203.359.550)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(7.948.860.400)	(16.203.359.550)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	512.679.340	488.929.340

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	79.726.104	79.726.104
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104	79.726.104
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	83.788.875.172	86.487.906.779
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.290.851	18.290.851
	83.807.166.023	86.506.197.630

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

26 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 124 Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc và cơ sở sản xuất kinh doanh với thời hạn thuê 50 năm. Diện tích khu đất thuê là 6.505 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 124 Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng để sử dụng với mục đích làm đường, sân vườn, công trình phụ trợ, diện tích tăng hầm nằm ngoài phần diện tích xây dựng công trình tòa nhà hỗn hợp cao tầng làm việc và nhà ở với thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 23/03/2010. Diện tích khu đất thuê là 1.467,4 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Vinh với thời hạn thuê đến hết ngày 18/12/2048. Diện tích khu đất thuê là 220.401,2 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất để làm bãi thi công, kho chứa tập kết thiết bị, vật tư, vật liệu công trình, văn phòng làm việc và nhà ở cho cán bộ nhân viên phục vụ cho thi công dự án. Thời hạn thuê đất theo thời gian thực hiện dự án và tiền thuê được căn cứ theo từng hợp đồng cụ thể;

- Công ty CP Lilama 5 ký các hợp đồng thuê đất tại số 179 đường Trần Phú, phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa để làm trụ sở Công ty CP Lilama 5. Diện tích khu đất thuê là 14.867 m². Theo các hợp đồng này, Công ty CP Lilama 5 phải trả tiền thuê đất hàng năm;

- Công ty CP Lilama 5 ký các hợp đồng thuê đất tại khu phố số 6, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa để làm nhà máy chế tạo TB và KCT thuộc Công ty CP Lilama 5. Diện tích khu đất thuê là 26.435,9 m², theo các hợp đồng này, Công ty CP Lilama 5 phải trả tiền thuê đất hàng năm;

- Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama ký các hợp đồng thuê đất tại số khu đất số 72E, đường Hoàng Diệu, phường Thanh Bình, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình để xây dựng trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất của Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama. Diện tích khu đất thuê là 29.873 m², theo các hợp đồng này, Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama phải trả tiền thuê đất hàng năm (43 năm từ ngày 01/07/2003 đến 01/07/2046).

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	49.941.767,21	21.603.780,61
- Đồng Euro (EUR)	217.915,13	321,18
- Đô la Brunei (BND)	24.231,76	138.277,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	11.323.093.592	11.323.093.592

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	2.790.230.085.218	3.743.942.581.907
Doanh thu cung cấp dịch vụ	80.745.951.931	74.984.182.064
Doanh thu bán hàng hóa	5.110.194.000	7.215.004.048
Doanh thu bán hàng hóa bất động sản (*)	15.993.180.000	-
	2.892.079.411.149	3.826.141.768.019
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	75.025.287.127	41.402.204.742

(*) Trong năm, Tổng Công ty bán các hàng tồn kho là căn hộ chung cư thuộc dự án Khu đô thị NEW HORIZON CITY, số 87 đường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội cho các nhà đầu tư khác.

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	2.689.134.433.190	3.561.014.244.055
Giá vốn cung cấp dịch vụ	87.329.931.883	66.124.330.656
Giá vốn bán hàng hóa	12.388.162.620	7.197.559.809
Giá vốn bán hàng hóa bất động sản	12.997.882.416	-
	2.801.850.410.109	3.634.336.134.520
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	941.425.804.876	1.589.361.737.343
Tổng giá trị mua vào:	941.425.804.876	1.589.361.737.343

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	47.118.775.137	27.749.577.509
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.280.048.824	6.089.166.530
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	59.117.829.471	17.327.767.706
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	470.313	-
Lãi trả chậm	272.564.670	8.478.267.764
	116.789.688.415	59.644.779.509
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	18.603.593.031	18.540.062.621

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	90.718.559.111	119.162.531.396
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.517.458.994	20.476.592.271
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	20.925.333.260	181.012.993
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(3.047.743.987)	(1.911.354.299)
Dự phòng lãi cho vay khó đòi	12.001.260.531	12.613.715.121
Chi phí tài chính khác	128.655.441	98.765.793
	134.243.523.350	150.621.263.275

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	942.430.972	737.400.779
Chi phí nhân công	53.146.803.407	62.514.849.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.213.779.442	5.220.623.183
Thuế, phí, lệ phí	1.918.690.289	36.778.655
Chi phí dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng)	(41.161.914.430)	14.331.952.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.115.792.256	14.021.891.459
Chi phí khác bằng tiền	8.205.161.843	9.574.242.549
	40.380.743.779	106.437.738.807

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.317.761.004	18.761.469.717
Thu nhập khắc phục sự cố của nhà thầu phụ	747.536.027	1.395.896.124
Thu nhập từ công nợ không phải trả	-	488.526.137
Thu từ bán phế liệu	1.069.463.889	-
Thu nhập khác	327.549.840	843.855.619
	7.462.310.760	21.489.747.597
Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	44.000.000	

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	176.988.825	276.533.282
Các khoản bị phạt	9.046.728.279	205.523.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định không tham gia sản xuất kinh doanh	4.289.382.000	4.289.382.000
Chi phí khác	988.145.531	1.997.033.161
	14.501.244.635	6.768.471.736

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	5.415.086.583	14.544.526.586
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	13.049.865.105	13.596.507.570
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy	307.871.638	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.772.823.326	28.141.034.156

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(25.247.311.907)	15.034.447.445
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(25.247.311.907)	15.034.447.445
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	79.726.104	79.726.104
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(317)	189

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.185.675.858	78.736.354.099
Chi phí nhân công	213.421.663.522	332.420.851.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.870.770.683	28.344.983.618
Chi phí dự phòng	(41.161.914.430)	14.331.952.624
Dự phòng bảo hành	53.927.804.528	28.632.467.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.696.511.439	254.893.328.627
Chi phí thuê thầu phụ	1.922.498.282.339	3.070.448.829.029
Chi phí khác bằng tiền	74.907.703.792	146.998.983.130
	2.593.346.497.731	3.954.807.749.356

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Đầu tư dài hạn	-	85.696.088.606	-	85.696.088.606
	-	85.696.088.606	-	85.696.088.606
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư dài hạn	-	85.696.088.606	-	85.696.088.606
	-	85.696.088.606	-	85.696.088.606

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.600.575.993.302	-	-	2.600.575.993.302
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.182.279.510.922	8.826.300.000	-	1.191.105.810.922
	3.782.855.504.224	8.826.300.000	-	3.791.681.804.224

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.228.695.716.313	-	-	1.228.695.716.313
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.538.197.726.876	8.655.300.000	-	3.546.853.026.876
Các khoản cho vay	3.463.000.000	-	-	3.463.000.000
	4.770.356.443.189	8.655.300.000	-	4.779.011.743.189

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	1.120.781.960.877	2.607.003.009	-	1.123.388.963.886
Phải trả người bán, phải trả khác	2.347.354.336.258	885.246.839	-	2.348.239.583.097
Chi phí phải trả	639.303.971.820	1.588.264.113	-	640.892.235.933
	4.107.440.268.955	5.080.513.961	-	4.112.520.782.916
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	1.530.803.614.010	601.554.815	-	1.531.405.168.825
Phải trả người bán, phải trả khác	3.970.877.731.567	842.586.839	-	3.971.720.318.406
Chi phí phải trả	518.896.661.737	1.588.264.113	-	520.484.925.850
	6.020.578.007.314	3.032.405.767	-	6.023.610.413.081

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

38 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 198/NQ-HĐQT ngày 27/06/2022 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về phương án giảm vốn điều lệ của Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD (Lilama Sea) như sau:

- Mức giảm vốn điều lệ: giảm từ 3,8 triệu BND xuống 1,0 triệu BND;
- Thời gian giảm vốn: Sau khi được Đại hội đồng cổ đông năm 2022 phê duyệt;
- Hình thức hoàn trả vốn: Thực hiện bằng chuyển khoản qua Ngân hàng bằng USD, theo tỷ lệ vốn của các cổ đông tại thời điểm góp vốn.

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bán hàng hóa	Hoạt động xây lắp, dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	21.103.374.000	2.870.976.037.149	2.892.079.411.149
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(4.282.671.036)	94.511.672.076	90.229.001.040
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	940.122.979	940.122.979
Tài sản không phân bổ			6.203.590.855.317
Tổng tài sản	-	-	6.203.590.855.317
Nợ phải trả không phân bổ			5.223.247.749.154
Tổng nợ phải trả	-	-	5.223.247.749.154

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.784.596.018.085	107.483.393.064	2.892.079.411.149
Tài sản bộ phận	6.016.005.865.208	187.584.990.109	6.203.590.855.317
Tổng chi phí mua TSCĐ	940.122.979	-	940.122.979

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty liên kết

Và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc - Chi tiết tại Báo cáo Ban Tổng Giám đốc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	75.025.287.127	41.402.204.742
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	9.690.584	302.457.856
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	115.790.654	186.937.509
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	164.234.240	163.235.200
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	7.045.337	91.593.805
Công ty Cổ phần Lilama 10	3.158.612.652	10.361.671.253
Công ty Cổ phần Lilama 18	18.690.250.077	18.728.825.683
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	16.968.108.529	6.272.749.861
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	35.911.555.054	5.294.733.575
Mua hàng hóa, dịch vụ	941.425.804.876	1.589.361.737.343
Công ty Cổ phần Lilama 10	231.547.512.774	363.490.853.668
Công ty Cổ phần Lilama 18	535.818.584.003	804.120.787.037
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	13.277.580.461	37.037.050.715
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	132.121.455.927	343.317.494.571
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	21.668.748.728	30.740.824.341
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	6.991.922.983	10.654.727.011
Cổ tức được chia	6.602.332.500	5.926.347.500
Công ty Cổ phần Lilama 10	3.560.400.000	3.560.400.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	3.041.932.500	2.365.947.500
Lãi cho vay, lãi trả chậm	12.001.260.531	12.613.715.121
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	9.615.640.205	10.228.094.795
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.385.620.326	2.385.620.326
Thu nhập khác từ phạt sự cố các Nhà thầu phụ	44.000.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	15.000.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	15.000.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	14.000.000	-

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	Chức vụ		
Ông Bùi Đức Kiên	Chủ tịch HĐQT	516.000.000	516.000.000
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên HĐQT	(*)	(*)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên HĐQT	(*)	(*)
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên HĐQT	(*)	(*)
Ông Trần Vũ Vương	Thành viên HĐQT	84.000.000	42.000.000

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc			
Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	564.000.000	564.000.000
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc (Đã miễn nhiệm ngày 01/05/2022)	128.000.000	384.000.000
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	468.000.000	468.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	384.000.000	384.000.000
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc	468.000.000	468.000.000
Ông Hoàng Minh Khôi	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 25/07/2022)	330.640.000	262.645.000

		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban Kiểm soát	360.000.000	360.000.000
Bà Lê Thị Thu Hồng	Thành viên BKS	60.000.000	60.000.000
Bà Trần Thương Huyền	Thành viên BKS	60.000.000	60.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lại Việt Tân
Người lậpTô Phi Sơn
Kế toán trưởngLê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

LỤC 1: VAY NGÂN HÀNG

STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2022 (VNĐ)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Số giao dịch I theo Hợp đồng cấp tín dụng số 02/2022/518/HĐTDHM ngày 21/03/2022	4.200.000.000.000	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Đến ngày 31/12/2022	122.805.742.484	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C đối với Công trình Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Số giao dịch I theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2022/518/HĐTDHM ngày 07/01/2022	2.600.000.000.000	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Đến ngày 31/12/2022	414.723.853.929	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động SXKD của doanh nghiệp; không bao gồm việc cấp tín dụng cho Công trình Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ
3	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2022/518/HĐTD ngày 05/01/2022	200.000.000.000	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Đến ngày 31/12/2022	3.179.954.041	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ
4	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 20/2022/HĐTD/PHG ngày 25/04/2022	1.300.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công các công trình	Đến ngày 25/04/2023	195.103.548.231	Bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công các công trình	Không có tài sản đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng: Hợp đồng tín dụng hạn mức 26.07/2021/HĐTD ngày 26/7/2021	60.000.000.000	Lãi suất vay trong kỳ từ 8,02%/năm - 11,13%/năm	Được xác định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	37.068.119.295	Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0002.2110/09/ĐĐ ngày 21/10/2009 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (trụ sở) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 258698 do UBND TP.Đà Nẵng cấp ngày 22/11/2006, cùng với một số tài sản, máy móc thiết bị khác của Công ty.
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2000-LAV-202001397 ngày 13/11/2020 và phụ lục số 2501/PLHĐTD/2000-LAV-20201397	40.000.000.000	Lãi suất vay trong kỳ từ 8%/năm - 9,5%/năm	Được xác nhận cụ thể của mỗi lần giải ngân do hai bên thỏa thuận trên từng giấy nhận nợ	36.337.194.567	Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay được bảo đảm bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất số BA 406654, BA 406651, BA 406653, BA 406652 do UBND huyện Hương Trà cấp ngày 17/08/2020.
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	120.000.000.000	Lãi suất được quy định cụ thể tại Giấy nhận nợ	Được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ	87.756.189.087	Thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ

51
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỰ DO, BÌNH ĐẲNG
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LỤC 1: VAY NGÂN HÀNG

STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2022 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn: Hợp đồng cho vay từng lần số 18910307/2018-HĐCVTL/NHCT422-LILAMA ngày 6/7/2018	8.200.000.000	Khoản nợ gốc này đang bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi phạt của ngân hàng	Không vượt quá 9 tháng Đã quá hạn thanh toán	5.558.523.200	Thanh toán chi phí hợp lý thực hiện HĐKT số 01/XL3-L1.5 ngày 12/12/2017 - thi công xây dựng nhà máy nghiền xi măng, nhà nén khí, dự án xi măng Bim Sơn.	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
2	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn: Hợp đồng tín dụng số 50201/2017-HĐTD/NHCT422-LONGPHU1 ngày 28/02/2017	40.000.000.000	Khoản nợ gốc này đang bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi phạt của ngân hàng	09 tháng Đã quá hạn thanh toán	8.253.852.129	Thanh toán chi phí dự án nhà máy nhiệt điện Long Phú 1	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
3	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn: Hợp đồng cho vay từng lần số 17881509/2017-HĐCVTL/NHCT422-PHUTHO ngày 18/09/2017	40.000.000.000	Khoản nợ gốc này đang bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi phạt của ngân hàng	Không vượt quá 9 tháng Đã quá hạn thanh toán	29.154.166.567	Thanh toán chi phí hợp lý thực hiện gói thầu xây lắp trạm biến áp 220kv Phú Thọ	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
4	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/295277/HĐTD ngày 28/12/2018	197.224.000.000	Khoản nợ gốc này đang bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi phạt của ngân hàng	12 tháng Đã quá hạn thanh toán	179.637.523.347	Bổ sung vốn lưu động	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
Tổng cộng					1.119.578.666.877		

JS - C
FY
HUY HAN
TOAN
C
P. HAN

1063
ÔNG
G T
M
NA
NG -

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
24, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

PHỤ LỤC 2 : VAY DÀI HẠN

Tham chiếu	Ngân hàng - Số hợp đồng	Tài sản thuê	Thời hạn thuê (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 31/12/2022	Nợ dài hạn đến hạn trả
Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP ⁽¹⁾	Công ty CTTC TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21718000077/HĐCTTC ngày 20/07/2018	Xe ô tô	60 tháng	Lãi suất từng lần thông báo của bên cho vay	109.804.800	109.804.800
	Công ty CTTC TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000309/HĐCTTC ngày 11/08/2022	Xe ô tô	60 tháng	Lãi suất thuê cố định 7,9%/năm trong thời gian 12 tháng kể từ Ngày Nhận Nợ. Sau thời gian đó, Lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với Biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Trong đó, Lãi suất tham chiếu hiện tại là 5,6% và Biên độ là 2,9%	654.504.906	142.801.068
	Công ty CTTC TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000308/HĐCTTC ngày 11/08/2022	Xe ô tô	60 tháng	Lãi suất thuê cố định 7,9%/năm trong thời gian 12 tháng kể từ Ngày Nhận Nợ. Sau thời gian đó, Lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với Biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Trong đó, Lãi suất tham chiếu hiện tại là 5,6% và Biên độ là 2,9%	1.277.118.644	278.644.068
	Công ty CTTC TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000310/HĐCTTC ngày 11/08/2018	Xe ô tô	60 tháng	Lãi suất thuê cố định 7,9%/năm trong thời gian 12 tháng kể từ Ngày Nhận Nợ. Sau thời gian đó, Lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với Biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Trong đó, Lãi suất tham chiếu hiện tại là 5,6% và Biên độ là 2,9%	1.277.118.644	278.644.068
Công ty Cổ phần Cơ khí p máy Lilama (3)	Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Xe tải thùng có gắn cầu trục 15 tấn	60 tháng	Lãi suất điều chỉnh 6 tháng/ 1lần, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 4,5 tháng/ năm	491.750.015	393.399.996
Tổng cộng					3.810.297.009	1.203.294.000

